

Chi tiết mã HS 8504.33.91

Mã HS	8504.33.91
Mô tả hàng hóa	Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm / - Máy biến điện khác: / - - Có công suất danh định trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA: / - - - Loại khác: / - - - - Biến áp thích ứng (SEN)
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	01/11/2026 06:11:34
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 - BIEU THUẾ XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85043391/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15015
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15015
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15015
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) - 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5 (-KH, TH)	5% (trừ KH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	24	24%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E14311
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14252
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14252
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14252
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14252
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14252
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14252
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E14306
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14306
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14306

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14306
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14306
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14306
VJEPa	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14307
VJEPa	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14307
VJEPa	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14307
VJEPa	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14307
VJEPa	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14307
VJEPa	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14307
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		24	AK!F14310
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14258
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F14266
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G14266
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H14266
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I14266
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J14266
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K14266
VKFTA	2022	2022	10	VK!E14297
VKFTA	2023	2023	10	VK!F14297
VKFTA	2024	2024	10	VK!G14297
VKFTA	2025	2025	10	VK!H14297
VKFTA	2026	2026	10	VK!I14297
VKFTA	2027	2027	10	VK!J14297
VCFTA	2022	2022	0	VC!D14352
VCFTA	2023	2023	0	VC!E14352
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14352

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14352
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14352
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14352
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D14329
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E14329
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F14329
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14329
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14329
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14329
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D14329
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E14329
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F14329
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G14329
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H14329
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I14329
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D14344
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E14344
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F14344
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14344
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14344
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14344
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D14343
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E14343
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F14343
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14343
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14343

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14343
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14336
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14336
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14336
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14336
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14336
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14336
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14336
RCEP A	2022	2022	10	RCEPT-A!D14331
RCEP A	2023	2023	10	RCEPT-A!E14331
RCEP A	2024	2024	10	RCEPT-A!F14331
RCEP A	2025	2025	10	RCEPT-A!G14331
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H14331
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I14331
RCEP B	2022	2022	10	B!D14331
RCEP B	2023	2023	10	B!E14331
RCEP B	2024	2024	10	B!F14331
RCEP B	2025	2025	10	B!G14331
RCEP B	2026	2026	10	B!H14331
RCEP B	2027	2027	10	B!I14331
RCEP C	2022	2022	10	C!D14331
RCEP C	2023	2023	10	C!E14331
RCEP C	2024	2024	10	C!F14331
RCEP C	2025	2025	10	C!G14331
RCEP C	2026	2026	10	C!H14331
RCEP C	2027	2027	10	C!I14331

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	10	D!D14330
RCEP D	2023	2023	10	D!E14330
RCEP D	2024	2024	10	D!F14330
RCEP D	2025	2025	10	D!G14330
RCEP D	2026	2026	10	D!H14330
RCEP D	2027	2027	10	D!I14330
RCEP E	2022	2022	10	E!D14334
RCEP E	2023	2023	10	E!E14334
RCEP E	2024	2024	10	E!F14334
RCEP E	2025	2025	10	E!G14334
RCEP E	2026	2026	10	E!H14334
RCEP E	2027	2027	10	E!I14334
RCEP F	2022	2022	10	F!D14331
RCEP F	2023	2023	10	F!E14331
RCEP F	2024	2024	10	F!F14331
RCEP F	2025	2025	10	F!G14331
RCEP F	2026	2026	10	F!H14331
RCEP F	2027	2027	10	F!I14331
VIFTA	2024	2024	9	VI!F13329
VIFTA	2025	2025	8	VI!G13329
VIFTA	2026	2026	7	VI!H13329
VIFTA	2027	2027	6	VI!I13329

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
-----------	-----	------------	-------	-------------------	----------------	-------------	---------------------

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 10%, RCEP (Phụ lục B) 10%, RCEP (Phụ lục C) 10%, RCEP (Phụ lục D) 10%, RCEP (Phụ lục E) 10%, RCEP (Phụ lục F) 10%, VKFTA 10%, AKFTA 24%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cần nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8504.33 có 4 dòng thuế; dòng 8504.33.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Biến áp thích ứng (SEN).	8504.33.11 Biến áp thích ứng (SEN); 8504.33.19 Loại khác (SEN); 8504.33.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cần nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8504.33.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 8504.33.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15015), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.